

BẢNG ĐIỂM CHUẨN VÀO LỚP 10 THPT CÔNG LẬP NĂM HỌC 2015 - 2016

STT	Trường THPT	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	Chu Văn An	55	Tiếng Nhật: 52,0
2	Phan Đình Phùng	52	
3	Phạm Hồng Thái	51	
4	Nguyễn Trãi- Ba Đình	49	
5	Tây Hồ	47	
6	Thăng Long	53,5	
7	Việt Đức	52,5	Tiếng Nhật: 48,5
8	Trần Phú-Hoàn Kiếm	51,5	
9	Trần Nhân Tông	49,5	Tiếng Pháp: 46,0
10	Đoàn Kết-Hai Bà Trưng	50	
11	Kim Liên	53,5	Tiếng Nhật: 45,5
12	Yên Hoà	53	
13	Lê Quý Đôn- Đống Đa	52	
14	Nhân Chính	52,5	
15	Cầu Giấy	50,5	
16	Quang Trung-Đống Đa	49,5	
17	Đống Đa	49	
18	Trần Hưng Đạo-Thanh Xuân	47	
19	Ngọc Hồi	48	
20	Hoàng Văn Thụ	46,5	
21	Việt Nam - Ba Lan	45	
22	Trương Định	43	
23	Ngô Thị Nhậm	43,5	
24	Nguyễn Gia Thiều	51,5	
25	Cao Bá Quát- Gia Lâm	49	
26	Lý Thường Kiệt	49	
27	Yên Viên	47	
28	Dương Xá	45,5	
29	Nguyễn Văn Cừ	43,5	
30	Thạch Bàn	43	
31	Phúc Lợi	45	
32	Liên Hà	49,5	
33	Vân Nội	44	
34	Mê Linh	46,5	
35	Đông Anh	45	
36	Cổ Loa	47	
37	Sóc Sơn	46,5	
38	Yên Lãng	43,5	
39	Bắc Thăng Long	42	
40	Đa Phúc	42,5	

41	Trung Giã	42,5	
42	Kim Anh	40	
43	Xuân Giang	40	
44	Tiền Phong	39	
45	Minh Phú	35,5	
46	Quang Minh	35,5	
47	Tiến Thịnh	32,5	
48	Tự Lập	26,5	
49	Nguyễn Thị Minh Khai	52	
50	Xuân Đình	49	
51	Hoài Đức A	47	
52	Đan Phượng	48,5	
53	Thượng Cát	42,5	
54	Trung Văn	42	
55	Hoài Đức B	41	
56	Tân Lập	39,5	
57	Vạn Xuân - Hoài Đức	41	
58	Đại Mỗ	38,5	
59	Hồng Thái	39	
60	Sơn Tây	47,5	Tiếng Pháp: 37,0
61	Tùng Thiện	43,5	
62	Quảng Oai	37	
63	Ngô Quyền-Ba Vì	34,5	
64	Ngọc Tảo	40,5	
65	Phúc Thọ	39	
66	Ba Vì	30,5	
67	Vân Cốc	35,5	
68	Bát Bạt	24,5	
69	Xuân Khanh	25	
70	Minh Quang	23	
71	Quốc Oai	47	
72	Thạch Thất	44	
73	Phùng Khắc Khoan-Thạch Thất	43,5	
74	Hai Bà Trưng-Thạch Thất	39	
75	Minh Khai	37	
76	Cao Bá Quát- Quốc Oai	38	
77	Bắc Lương Sơn	34	
78	Lê Quý Đôn – Hà Đông	51,5	
79	Quang Trung- Hà Đông	47,5	
80	Thanh Oai B	44	
81	Chương Mỹ A	45	
82	Xuân Mai	40	
83	Nguyễn Du - Thanh Oai	41,5	
84	Trần Hưng Đạo- Hà Đông	39	

85	Chúc Động	34,5	
86	Thanh Oai A	39	
87	Chương Mỹ B	29	
88	Lê Lợi - Hà Đông	43,5	
89	Thường Tín	44,5	
90	Phú Xuyên A	38,5	
91	Đồng Quan	40,5	
92	Phú Xuyên B	33	
93	Tô Hiệu - Thường Tín	34	
94	Tân Dân	30,5	
95	Nguyễn Trãi - Thường Tín	36	
96	Vân Tảo	31,5	
97	Lý Tử Tấn	29,5	
98	Mỹ Đức A	44,5	
99	Ứng Hoà A	38	
100	Mỹ Đức B	30,5	
101	Trần Đăng Ninh	30	
102	Ứng Hoà B	27,5	
103	Hợp Thanh	27	
104	Mỹ Đức C	24	
105	Lưu Hoàng	22	
106	Đại Cường	22	